

ANH 7 : NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

UNIT 1 : MY TIME

- New words:

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	athletics	(n)	/æθ'letiks/	môn điền kinh
2.	allow	(v)	/ə'laʊ/	cho phép
3.	alternative	(adj)	/ɔ:l'tɜ:nətɪv/	có thể thay thế
4.	bake	(v)	/beɪk/	nướng
5.	instrument → play an instrument	(n)	/'ɪnstɾəmənt/	nhạc cụ → chơi nhạc cụ
6.	ban	(v)	/bæn/	ngăn cấm
7.	bar chart	(n)	/'bɑ: tʃɑ:t/	biểu đồ hình khối
8.	bothered	(adj)	/'bɒðəd/	phiền toái, bực
9.	cart	(n)	/kɑ:t/	xe bò, xe ngựa
10.	charity	(n)	/'tʃærəti/	từ thiện, nhân đức
11.	China	(n)	/'tʃaɪnə/	Nước trung quốc
12.	confident	(adj)	/'kɒnfɪdənt/	tự tin
13.	Glasgow	(n)	/'glɑ:zɡəʊ/	thành phố Glasgow (ở Scotland)
14.	emoji	(n)	/'ɪməʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
15.	downtown	(adv)	/'daʊn'taʊn/	hướng trung tâm
16.	fascinating	(adj)	/'fæsɪneɪtɪŋ/	lôi cuốn, quyến rũ, hấp dẫn
17.	creative	(adj)	/'kri'eɪtɪv/	có tính sáng tạo
18.	data chart	(n)	/'deɪtə ,tʃɑ:t /	biểu đồ dữ liệu
19.	disagree	(v)	/'dɪsə'ɡri:/	không đồng ý
20.	except	pre	/'ɪk'sept/	ngoại trừ
21.	gist	(n)	/'dʒɪst/	ý chính
22.	hardly ever	(adv)	/'hɑ:dli 'evə /	không bao giờ
23.	horrible	(adj)	/'hɒrəbl/	kinh khủng
24.	ICT	(n)	/'aɪ si: 'ti:/	= Information & Communications Technology công nghệ thông tin và truyền thông
25.	ID card	(n)	/'aɪ 'di: ,kɑ:d/	giấy chứng minh, thẻ căn cước
26.	illegal	(adj)	/'ɪ'li:gl/	bất hợp pháp
27.	jealous	(adj)	/'dʒeələs/	ghen tị
28.	jewelry	(n)	/'dʒu:əlri/	đồ trang sức
29.	lifestyle	(n)	/'laɪfstɑɪl/	phong cách sống
30.	mad	(adj)	/'mæd/	cuồng, hâm mộ quá mức
31.	make -up	(v)	/'meɪk ʌp/	trang điểm

32.	pie chart	(n)	/ˈpaɪ tʃɑ:t/	biểu đồ hình tròn
33.	possession	(n)	/pəˈzeshn/	sở hữu, tài sản
34.	purse	(n)	/pɜ:s/	cái ví (thường dùng cho nam)
35.	profile	(n)	/ˈprəʊfaɪl/	tiểu sử sơ lược
36.	quite	(adv)	/kwaɪt/	khá
37.	questionnaire	(n)	/ˌkwestʃəˈneə(r)/	bảng câu hỏi khảo sát
38.	reckon	(v)	/ˈrekən/	tính toán
39.	rule	(n)	/ru:l/	quy định, nội quy
40.	research	(n)	/rɪˈsɜ:tʃ/	sự nghiên cứu
41.	routine	(n)	/ru:ˈti:n/	thói quen, công việc hàng ngày
42.	Shanghai	(n)	/ˌʃæŋˈhaɪ/	thành phố Thượng Hải (ở Trung Quốc)
43.	skim	(v)	/skim/	đọc lướt
44.	special	(adj)	/ˈspeʃl/	đặc biệt
45.	sound	(v)	/saʊnd/	nghe có vẻ, có lẽ
46.	suppose	(v)	/səˈpəʊz/	cho là, giả sử
47.	sunglasses	(n)	/ˈsʌŋɡləːsɪz/	kính mát
48.	trainers	(n)	/ˈtreɪnərz/	giày tập dượt, giày thể thao
49.	wallet	(n)	/ˈwɒlɪt/	cái ví (thường dùng cho nữ)
50.	watch	(n), (v)	/wɒtʃ/ ,/wɑ:tʃ/	đồng hồ đeo tay/ xem (phim, ti vi..)
51.	x-axis	(n)	/ˈeksˌæk.sɪs/	trục x, trục hoành
52.	y-axis	(n)	/ˈwaɪˌæk.sɪs/	trục y, trục tung

B. GRAMMAR

I. THE PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

🌈 Cách dùng

Cách dùng	Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại. Ex: We go to school everyday.
	Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật. Ex: This festival occurs every 4 years.
	Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên. Ex: The earth moves around the Sun.
	Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay, ... Ex: The train leaves at 8 am tomorrow

🌈 Dạng thức của thì hiện tại đơn.

Với động từ thường	(+)	S + V nguyên mẫu/ V-s/es
	(-)	S + don't/ doesn't + V nguyên mẫu
	(?)	Do/ Does + S + V nguyên mẫu?

** Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu ở thì hiện đại đơn thường có Adv chỉ tần suất được chia làm 2 nhóm

⤴ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu

always often usually sometimes seldom Rarely

+ Các trạng từ này thường đứng **trước động từ thường, sau động từ “to be”** và trợ động từ.

Ex: He **rarely** goes to school by bus.

She is **usually** at home in the evening

I don't **often** go out with my friends

⤴ Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu

+ everyday (week/ month/ year)

+ once, twice, three times

Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ex: He phones home every week

They go on holiday to the seaside once a year

🌈 Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (She, He, It, Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Quy tắc	Ví dụ
Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	work → works read → reads
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch, sh, x, s, z, o”	miss → misses go → goes
Đối với động từ tận cùng bằng “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u, e, o, a, i) ta giữ nguyên “y + s” + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i + es”	play → plays cry → cries

II. WH- QUESTIONS (CÂU HỎI CÓ TỪ ĐỂ HỎI)

Là các **câu hỏi** dùng để lấy thông tin. Nó thường được bắt đầu với các từ để **hỏi**. Hầu hết các từ để hỏi đều bắt đầu với 2 ký tự **wh**, đó là lí do tại sao dạng **câu hỏi** này nó có tên là

Wh- questions.

1. Các loại câu hỏi

Types of W-H questions (Các loại câu hỏi)	
⤴ Câu hỏi bổ ngữ S + be (chia) + danh từ/ tính từ/ giới từ. ➔ WH + be (chia) + S?	It's on the table. ➔ Where is it?
⤴ Câu hỏi chủ ngữ S + V (chia) + O + C. ➔ WH + V (chia ngôi số ít) + O + C?	Kim ate this cake. ➔ Who ate this cake?
⤴ Câu hỏi tân ngữ (động từ/ tân ngữ/ trạng ngữ) S + V (chia) + O + C. ➔ WH + trợ động từ + S + V (+ O + C)?	She is cooking. ➔ What is she doing?

2. Các từ để hỏi và cách dùng

W-H words	Usage	Example
• WHO	Ai? (chủ ngữ/ tân ngữ)	Who is he?
• WHOM	Ai? (tân ngữ)	Whom do you like?
• WHAT	Cái gì? (chủ ngữ/ tân ngữ)	What are they?
• WHICH	Cái nào?	Which do you like, cream or butter?
• WHERE	Ở đâu?	Where will you go?
• WHEN	Khi nào?	When did you leave?
• HOW	Như thế nào? Cách thức? Phương tiện?	How are you? How do you go to school?
• WHOSE + N	Của ai?	Whose book is this?
• WHY	Tại sao?	Why don't you go?
• HOW OFTEN	Hỏi tần suất	How often do you dine out?
• HOW MANY + N _{s/es}	Hỏi số lượng (Đếm được)	How many books are there?
• HOW MUCH + N (Không đếm được)	Hỏi số lượng (Không đếm được) Hỏi giá tiền	How much beef do you like? How much does it cost?
• HOW FAR	Hỏi khoảng cách	How far is it?

3. Cách đặt câu hỏi

How to make a W-H question (Cách đặt câu hỏi)

Xác định nội dung được hỏi → Thay bằng từ/ cụm từ hỏi phù hợp.

 Lưu ý: Từ/ cụm từ bị gạch chân không bao giờ xuất hiện trong câu hỏi.

- Nếu trong câu

+ Dùng động từ thường (V) thì ta phải mượn trợ động từ (do/ does/ did) và đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ, đứng sau từ hỏi W-H.

+ Dùng “to be” (is/ am/ are/ was/ were), trợ động từ have/ has/ had, hoặc “động từ khuyết thiếu” (will/ would/ can/ could/ may/ might/ shall/ should/ must/ ought) thì ta đảo chính nó lên trước chủ ngữ. (Biên soạn Trần Trường Thành – Zalo 0369904425)

- Nếu trong câu có các từ được gạch chân → đổi ngôi như sau

I, we

→ you

me, us

→ you

mine, ours

→ yours

my, our

→ your

some

→ any

• Đề nghị và trả lời các lời đề nghị

Making suggestions (Đề nghị/ Đề xuất/ Gợi ý)	Responding to suggestions (Trả lời các lời đề nghị)
--	---

- Shall we + V bare infinitive? - Let's +V bare infinitive. - Why don't we + V bare infinitive? - How about + V-ing? - What about + V-ing?	- Good idea! - That sounds like a good idea. - S + feel(s) like + V-ing. - S + don't / doesn't feel like + V-ing
---	---

UNIT 2 : COMMUNICATION

New words.

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	mind	(v)	/ maɪnd /	quan tâm, chú ý
2.	research	(n)	/ rɪ'sɜ:tʃ /	nghiên cứu, sự nghiên cứu
3.	journey	(n)	/ 'dʒɜ:nɪ/	cuộc hành trình
4.	north	(n)	/nɔ:θ/	phía bắc
5.	northern	(n)	/ 'nɔ:ðən/	bắc
6.	total	(n)	/ 'təʊtl/	tổng cộng
7.	teenager	(n)	/ 'ti:neɪdʒə(r)/	thanh thiếu niên
8.	screen	(n)	/skri:n/	màn hình
9.	spend	(v)	/spend/	sử dụng, trải qua
10.	landline	(n)	/ 'lændlaɪn/	điện thoại cố định
11.	instant message	(n)	/ 'ɪnstənt 'mesɪdʒ/	thư, tin nhắn hỏa tốc
12.	social media	(n)	/ 'səʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội
13.	emoticon	(n)	/ɪ'məʊtɪkən/	biểu tượng cảm xúc
14.	emoji	(n)	/ɪ'məʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
15.	creative	(adj)	/kri'eɪtɪv/	sáng tạo
16.	international	(adj)	/ ,ɪntə' næʃnəl/	quốc tế
17.	color	(n)	/ 'kʌlə(r)/	màu sắc
18.	colorful	(adj)	/ 'kʌləfl/	đầy màu sắc
19.	funny	(adj)	/ 'fʌni/	buồn cười
20.	useful	(adj)	/ 'ju:sfl/	có ích
21.	culture	(n)	/ 'kʌltʃə(r)/	văn hóa
22.	emotion	(n)	/ɪ'məʊʃn/	sự xúc cảm
23.	engaged	(adj)	/ɪn'geɪdʒd/	bận rộn làm việc gì đó thú vị
24.	ringtone	(n)	/ 'rɪŋtəʊn/	nhạc điện thoại
25.	to download a ringtone		/tu: ,daʊn'ləʊd ə 'rɪŋtəʊn/	tải nhạc điện thoại
26.	to change a ringtone		/tu: tʃeɪndʒ ə 'rɪŋtəʊn/	thay đổi nhạc điện thoại

27.	hang up	(v)	/hæŋ ʌp/	gác máy
28.	voicemail	(n)	/'vɔɪsmel/	thư thoại
29.	leave the voicemail		/li:v ðə 'vɔɪsmel/	để lại thư thoại
30.	dial the number	(v)	/'daɪəl ðə 'nʌmbə(r)/	quay số điện thoại
31.	pretend	(v)	/'prɪ'tend/	giả vờ
32.	top up	(v)	/tɒp ʌp/	nạp tiền
33.	speakerphone	(n)	/'spi:kəfəʊn/	tai nghe
34.	survey	(n)	/'sɜ:veɪ/	cuộc điều tra
35.	result	(n)	/'rɪ'zʌlt/	kết quả
36.	interview	(v)	/'ɪntəvju:/	phỏng vấn
37.	comment	(n)	/'kɒment/	lời bình luận
38.	post	(v)	/pəʊst/	đăng tải lên
39.	education	(n)	/'edʒu'keɪʃn/	nền giáo dục
40.	produce	(v)	/'prə'dju:s/	mang lại
41.	native	(adj)	/'neɪtɪv/	thuộc địa phương
42.	edition	(n)	/'ɪ'dɪʃn/	phiên bản
43.	region	(n)	/'ri:dʒən/	vùng, khu vực
44.	development	(n)	/'di'veləpmənt/	sự phát triển
45.	rank	(v)	/ræŋk/	xếp vị trí
46.	score	(n)	/sko:(r)/	điểm số
47.	aspect	(n)	/'æspekt/	phương diện
48.	require	(v)	/'rɪ'kwaɪə(r)/	đòi hỏi
49.	hopefully	(adv)	/'həʊpfəli/	hy vọng

B. GRAMMARS

I. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

🌈 Cách dùng

Cách dùng	Dùng để diễn tả hành động, sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại. Ex 1: Where's your mom? She's having a bath. Ex 2: What are you doing now? I am cooking .
	Dùng để diễn tả những sự việc xảy ra trong khoảng thời gian gần lúc nói nhưng không nhất thiết là ngay tại thời điểm nói. Ex 1: They are working hard to finish their new project. (Họ đang làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án mới của họ) Ex 2: Scientists are looking for new medicine to cure lung cancer. (Các nhà khoa học đang tìm kiếm loại thuốc mới để chữa khỏi bệnh ung thư phổi.)
	Dùng để diễn tả những việc đã sắp xếp để thực hiện, có dự định trước (thường mang tính cá nhân) và trong câu có phó từ chỉ thời gian đi kèm. (Biên soạn Trần Trường Thành – Zalo 0369904425)

	Ex 1: A: What are you doing on Saturday evening? (Bạn sẽ làm gì vào tối thứ Bảy?) B: I <u>am going</u> to the cinema. (Tôi sẽ tới rạp chiếu phim.)
--	--

✚ Dạng thức của thì hiện tiếp diễn

(+)	S + is/ am/ are + V-ing
(-)	S + is/ am/ are + not + V-ing
(?)	Is/Am/Are + S + V-ing ? Câu trả lời Yes, S + is/ am/ are. No, S + is/ am/ are + not ✚ Câu hỏi Wh/ H Wh/ H + is/ am/ are + S + V-ing ?

✚ Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng với các từ/cụm từ chỉ thời gian như:

- Now, right now, at the moment (lúc này)
- At present (hiện nay)
- At this time
- Listen! / Look!
- Keep silent! - Be quiet!
- Don't make noise! = Don't talk in class!
- Today/this day/this Monday ...
- Dùng với "always" để diễn tả lời phàn nàn.

Ex: My son **is always messing** up the kitchen!

✚ Cách thêm -ing vào sau động từ

- Động từ kết thúc bằng "e" thì bỏ "e" thêm "-ing"	
give → giving	argue → arguing
gaze → gazing	observe → observing
Ngoại trừ	
dye → dyeing	singe → singeing
- Động từ tận cùng là "ee" thì giữ nguyên "ee" rồi thêm "-ing"	
agree → agreeing	
- Động từ kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm duy nhất thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "-ing"	
hit → hitting	stop → stopping
- Động từ có hai âm tiết mà âm tiết thứ hai kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm, và trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "-ing"	
admit → admitting	
begin → beginning	
prefer → preferring	
Ngoại trừ những từ có trọng âm không ở âm tiết cuối:	
budget → budgeting	
enter → entering	
signal → signalling	
- Động từ kết thúc bằng "ie" thì đổi "ie" thành "y" rồi thêm "-ing"	
die → dying	lie → lying

Ghi chú: Một số động từ không chia ở tiếp diễn

know	wish	expect
understand	wonder	notice
fall	smell	agree
keep	seem	love/like
be	fell	start /begin
want	need	look
see	consider	taste
hear	feel	finish
have to	prefer	stop
hope	sound	enjoy

II. THE PRESENT CONTINUOUS AND THE PRESENT SIMPLE.

Tenses (Thì)	Usage and time expressions (Cách dùng và dấu hiệu nhận biết)
Present simple (HTĐ)	 Cách dùng Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại. Ex: We <u>go</u> to school everyday. Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật. Ex: This festival <u>occurs</u> every 4 years. Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên. (Biên soạn Trần Trường Thành – Zalo 0369904425) Ex: The earth <u>moves</u> around the Sun.  Dấu hiệu always often usually sometimes seldom rarely + everyday (week/ month/ year) + once, twice, three times
Present continuous (HTTD)	 Cách dùng Dùng để diễn tả hành động, sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại. Ex 1: Where's your mom? She's <u>having</u> a bath. Dùng để diễn tả những sự việc xảy ra trong khoảng thời gian gần lúc nói nhưng không nhất thiết là ngay tại thời điểm nói. Ex 1: They <u>are working</u> hard to finish their new project. Dùng để diễn tả những việc đã sắp xếp để thực hiện, có dự định trước (thường mang tính cá nhân) và trong câu có phó từ chỉ thời gian đi kèm. Ex 1: A: What are you doing on Saturday evening? (Cậu sẽ làm gì vào tối thứ Bảy?) B: I <u>am going</u> to the cinema. (Tớ sẽ tới rạp chiếu phim.)  Dấu hiệu - today, at the moment, now (right now), ...

PRACTICE

Exercise 1. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| 1. A. sleep <u>s</u> | B. like <u>s</u> | C. work <u>s</u> | D. play <u>s</u> |
| 2. A. watch <u>es</u> | B. finish <u>es</u> | C. studi <u>es</u> | D. wash <u>es</u> |
| 3. A. look <u>s</u> | B. bak <u>s</u> | C. mak <u>s</u> | D. lov <u>s</u> |

Exercise 2. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

- | | | | |
|----------------|---------------|-------------|-------------|
| 1. A. computer | B. teenager | C. American | D. together |
| 2. A. cinema | B. instrument | C. video | D. computer |
| 3. A. picture | B. story | C. online | D. alone |

Exercise 3. Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the blank space in each sentence.

1. You don't always _____ time when you do things quickly.
A. waste B. save C. spend D. store
2. Time is important, so _____ it with the right people.
A. share B. cancel C. hide D. stop
3. We hate _____ violent films.
A. watch B. watched C. watches D. watching
4. _____ does he go to the cinema with? – His sister.
A. What B. When C. Who D. Where
5. _____ carrying an ID card?
A. How about B. Why don't we C. Let's D. Why not
6. My father _____ TV, phones in my room.
A. bans B. allow C. let D. has
7. I really want to learn the _____ such as a piano, guitar, or flute in my free time.
A. instrument B. thing C. sport D. something
8. My parents _____ me to play video games when I finish my homework.
A. allow B. let C. ban D. have
9. Vy likes listening to most music, but she's not _____ about Jack! She hates listening to him.
A. bored B. fond C. mad D. interesred
10. I _____ the internet to find new games.
A. surf B. play C. go D. get
11. My friends _____ me text messages every day.
A. use B. speak C. call D. send
12. My mum never used a(n) _____ when she chats with someone online.
A. webcam B. online games C. text box D. comments
13. I have face-to-face _____ with people all the time
A. talk B. speech C. conversations D. conservations
14. I never play _____.
A. online games B. books C. yoga D. dancing

15. You can change your favourite songs into your mobile _____.
A. ringtone B. sound C. in- tone D. ring - in
16. She _____ his home phone and leaves a short message on his answering machine.
A. call B. dials C. turns D. texts
17. When he gets home, he always checks his _____.
A. voicemail B. speechmail C. soundmail D. answering machine
18. Could you _____? My room is a bit noisy and I can't hear you on the phone.
A. speak down B. hang up C. hand on D. speak up
19. How often do you _____ a text message?
A. give B. send C. call D. meet
20. My dad often has face-to-face _____ with his friends.
A. conversations B. phones C. landlines D. emojis
21. What _____ about?
A. are talking they B. are they talking C. they are talking D. talking
they are
22. At the moment, she _____ to a great song.
A. listens B. are listening C. is listening D. listen
23. Young people like to communicate with small, colorful pictures - _____.
A. videos B. emojis C. posters D. songs
24. I'm _____ you've got the wrong number.
A. busy B. engaged C. silly D. afraid

Exercise 4. Complete the sentences using the present simple or present continuous form of the verbs.

1. When _____ Kate usually _____ her room? (tidy)
2. Susan _____ her homework at the moment, so she can't come out. (do)
3. We _____ our cousins next weekend. (visit)
4. My brother _____ the computer at the moment. (not use)
5. Jane _____ making her bed. (not like)
6. _____ for the exam now? (you/ study)
7. They _____ late tomorrow morning because it's Sunday. (get up)
8. _____ to the gym every day? (Alice/ go)
9. You _____ Arabic from right to left on a page. (write)
10. He _____ to his friends on the internet. (chat)

Exercise 5. Write sentences using the present simple.

1. she/ go/ school/ by bus

→

2. he/ not play/ football/ Sundays

→

3. talking / your teacher / to / who is?

→

4. the lesson / enjoying / are / you?
→
5. sitting on / Anna is / the sofa, / sending/ an instant message/. /
→
6. play / and / a / like /twice / basketball / we / week. /We
→
7. help / school / His / after / children / usually / mother / their /. /
→
8. likes / to / music / every day / I / , / Daisy / too / it / like / listening/ and / . /
→

Exercise 6. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it.

1. Why don't we go to the shopping centre?
→ **How about**
2. My school is behind the supermarket.
→ **The supermarket**
3. It's important to get up early in the morning.
→ **Getting**
4. Shall we play tennis?
→ **How**
5. They played very well. They still lost the game. (but)
→ **They**
6. Hoang is a very good student. Minh is better than him. (however)
→ **Hoang**
7. What about going to the music concert tonight?
→ **Let's**
8. Why not have some rest?
→ **What about**

Exercise 7: Read the following passage. Decide if the statements are True or False and choose the correct answers (A, B, C or D) for the questions.

Exercise 1:

It's very important for everyone to have a healthy lifestyle. If you want to be healthier, here are four useful tips for you. First, you should eat more fresh fruit, vegetables and yogurt instead of candy and fast food. Eating fruit and yogurt every day is good for your skin and stomach.

Secondly, you should watch less TV and do more exercise. Doing exercise helps you become fitter and stronger. Thirdly, you should sleep for eight hours a night, and never eat too much before bedtime. Finally, you should drink two liters of water every day because your body need water to work well.

A. Decide True or False

1. To have a healthy lifestyle is very important for everyone. _____
2. There are four advices for you to be healthier. _____
3. Taking exercise doesn't help you become fitter and stronger. _____
4. You should eat fruit and yogurt, drink two liters of water, watch fewer TV do more exercise every day. _____

Exercise 8: Choose the word or phrase that best fits the blank space in the following passage.

Exercise 1:

Hello, I am John and this is my daughter, Jane. She learns at a big school near (1) _____ apartment. She goes to school from Monday to Friday and (2) _____ to school on the weekend. At school, she studies many (3) _____. She is very interested in Math and Chemistry because they are her (4) _____ subjects. At recess when her classes finish, Jane often plays basketball (5) _____ plays it very well. She sometimes plays badminton, too. In her free time, she always listens to music and learns how to sing. She (6) _____ she will become a Pop singer in the future.

- | | | | |
|----------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1. A. our | B. their | C. them | D. us |
| 2. A. don't go | B. doesn't goes | C. doesn't go | D. don't goes |
| 3. A. times | B. things | C. knowledge | D. classes |
| 4. A. favorite | B. bad | C. pastime | D. hobby |
| 5. A. so | B. but | C. or | D. and |
| 6. A. hoped | B. to hope | C. hope | D. hopes |

Exercise 2:

Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an (1) _____ message. But Anna isn't using real words or writing real sentences. Like other young people, they're communicating with small, (2) _____ pictures – emojis.

You can find (3) _____ emoji T-shirts, posters, videos, stories (4) _____ songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular?

The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji). Now over a thousand emojis with different skin colors show people and ideas from many (5) _____, not only Japan. They are becoming a truly (6) _____ language.

- | | | | |
|----------------|--------------|--------------|------------------|
| 1. A. long | B. instant | C. urgent | D. short |
| 2. A. colorful | B. important | C. different | D. similar |
| 3. A. short | B. silly | C. creative | D. Engaged |
| 4. A. but | B. or | C. so | D. and |
| 5. A. cultures | B. journeys | C. countries | D. oceans |
| 6. A. useful | B. funny | C. native | D. international |